

DÒNG DI CƯ RA THÀNH THỊ: ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ VÀ ÁP LỰC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hà Thành

Khoa Địa lí, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt. Di cư ra thành thị là xu hướng tất yếu trong quá trình đô thị hóa ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Ở Việt Nam, trong khi dòng di cư nông thôn – thành thị chiếm tỉ trọng lớn hơn trong giai đoạn trước đây, thì đến nay, dòng di cư thành thị – thành thị đã bắt đầu chiếm ưu thế. Điều đó cho thấy Việt Nam đang trong giai đoạn đô thị hóa theo cả chiều rộng và chiều sâu. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ những đặc điểm chính của dòng di cư ra thành thị trong bối cảnh đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay, với những nét tương đồng và khác biệt giữa hai luồng di cư nông thôn – thành thị và thành thị – thành thị. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra những đóng góp cũng như những áp lực chính của luồng di cư này đối với tăng trưởng và phát triển đô thị Việt Nam.

Từ khóa: di cư ra thành thị, di cư nông thôn – thành thị, di cư thành thị – thành thị, đô thị.

1. Mở đầu

Quá trình tăng trưởng dân cư đô thị thường được xác định bởi ba nguyên nhân chính: gia tăng dân số đô thị tự nhiên, gia tăng tỉ suất di cư thuần nông thôn – đô thị, và sự mở rộng địa giới hành chính đô thị [1]. Nhiều người dễ nhầm lẫn về quá trình đô thị hóa chủ yếu là do di cư nông thôn – đô thị. Nhưng dòng di cư nông thôn – đô thị là những dòng dịch chuyển phức tạp, xoay vòng, nó chỉ đóng góp vào tăng trưởng dân số đô thị khi số lượng người nhập cư vượt quá số lượng người xuất cư [1]. Khi phân tích mô hình tăng trưởng đô thị năm 1980, UN nhận định rằng di cư nông thôn – đô thị là nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng dân số đô thị ở các nước phát triển (59,8% dân số đô thị gia tăng), trong khi ở các nước đang phát triển gia tăng dân số đô thị tự nhiên chiếm tỉ lệ cao hơn (60,7% dân số đô thị gia tăng) [2]. Một số nghiên cứu gần đây cũng vẫn cho kết quả tương tự [3]. Có thể nói rằng di cư nông thôn – đô thị có sự đóng góp khác nhau vào sự tăng trưởng đô thị ở các nhóm nước khác nhau về thu nhập (thực tế có liên quan gần gũi đến các điều kiện địa lí), nhưng chắc chắn rằng nó là một trong những động lực chìa khóa đối với quá trình đô thị hóa. Trong khi đó, di cư thành thị – thành thị ít được nhắc đến hơn, bởi nó không thuộc giai đoạn đầu của công nghiệp hóa hay hậu công nghiệp hóa với hiện tượng hấp dẫn của các làn sóng chuyển cư ngược nhau [4]. Dòng di cư này thành thị – thành thị không phải động lực chính gia tăng mức độ đô thị hóa chung của vùng, nhưng đóng vai trò phân bổ lại cấu trúc dân cư trong đô thị [5].

Ở Việt Nam, di cư ra thành thị chiếm tỉ trọng rất lớn trong các dòng di cư nội địa trong nhiều năm liền sau khi Nhà nước thực hiện các chính sách Đổi mới, nó góp phần quan trọng vào gia tăng lực lượng lao động ở khu vực đô thị, và bởi vậy, làm giảm nguồn lao động ở khu vực nông thôn. Từ số liệu thống kê đơn giản, Tổng cục thống kê cho rằng luồng di cư nông thôn –

Ngày nhận bài: 3/1/2023. Ngày sửa bài: 25/1/2023. Ngày nhận đăng: 12/2/2023.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hà Thành. Địa chỉ e-mail: nguyenthithathanh@hus.edu.vn

thành thị đã đóng góp đáng kể vào quá trình đô thị hóa ở giai đoạn trước, bởi tỉ lệ sinh thấp ở khu vực đô thị [6]. Nhưng trong những năm trở lại đây, dòng di cư thành thị – thành thị chiếm ưu thế, còn tỉ trọng của dòng di cư nông thôn – thành thị có xu hướng giảm dần. Các dòng di cư này bổ sung vào nguồn dân cư và lao động, gia tăng quy mô dân số đô thị nói chung, đồng thời tạo nên dòng luân chuyển dân cư và lao động giữa các đô thị, và giữa các khu vực trong đô thị với nhau.

Điều đó đòi hỏi một nghiên cứu tổng thể về dòng di cư ra thành thị, bao gồm di cư nông thôn – thành thị và di cư thành thị – thành thị dựa trên dữ liệu quốc gia. Chính vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ những đặc điểm chính của dòng di cư ra thành thị trong bối cảnh đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay, với những nét tương đồng và khác biệt giữa hai luồng di cư. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra những đóng góp cũng như những áp lực chính của luồng di cư này đối với tăng trưởng và phát triển đô thị Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu gồm các dữ liệu về dân cư theo các luồng di cư nội địa ở Việt Nam từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019, Dữ liệu điều tra di cư nội địa 2015 của Tổng cục thống kê.

Các phương pháp chính được sử dụng gồm: (1) Tổng hợp các tài liệu liên quan; (2) Phân tích thống kê, nhằm khái quát hóa đặc điểm người di cư, nguyên nhân di cư theo các luồng di cư ra thành thị của Việt Nam (dữ liệu chính từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019).

2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.2.1. Cơ sở lý luận về di cư nông thôn – thành thị và thành thị – thành thị

Có nhiều cách hiểu về di cư. Trong các cuộc điều tra dân số ở Việt Nam thì di cư được định nghĩa là “sự di chuyển của con người từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, như chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định. Cụ thể, Tổng cục thống kê xác định người di cư là: “người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau: Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên; Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên; Cư trú ở nơi điều tra mới dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền” [6]. Di cư thời vụ, di cư tạm thời hay di cư vĩnh viễn đều được coi là chiến lược mà các hộ gia đình áp dụng khi họ phải đối với mặt với tình trạng thiếu an ninh lương thực và sinh kế cùng với các tác động của biến đổi khí hậu [7].

Di cư nông thôn – thành thị diễn ra phổ biến trong giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa, trong khi dòng di cư ngược lại, di cư thành thị - nông thôn diễn ra ở giai đoạn hậu công nghiệp hóa [4]. Di cư thành thị – thành thị thường diễn ra ở khu vực đô thị hóa đang bước vào giai đoạn bão hòa, và nó phổ biến ở cả các nước phát triển và đang phát triển [4]. Nhờ quá trình này, mức độ đô thị ở vùng lõi các đô thị sẽ giảm và lan rộng ra các vùng ven [5].

Trên thực tế, di cư là kết quả của sự kết hợp giữa các yếu tố “lực đẩy” và “lực hút”. Các yếu tố lực đẩy gồm: tình trạng thất nghiệp, thu nhập thấp, thiếu đất canh tác, hạn chế về điều kiện cơ sở hạ tầng, nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục và các điều kiện vệ sinh,... ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, cơ hội về việc làm, thu nhập và các điều kiện khác đều có thể được đáp ứng tốt hơn ở khu vực đô thị - các yếu tố lực hút đối với người di cư [3]. Động lực của dòng di cư nông thôn – thành thị ở một nước đang phát triển dựa trên hai yếu tố chính: giảm thiểu/khắc

phục rủi ro thu nhập ở khu vực nông thôn (mất mùa, thiên tai,...) và gia tăng tích lũy từ những việc làm có thu nhập cao hơn ở khu vực thành thị [8]. Đối với di cư thành thị – thành thị, nhiều nguyên nhân có thể được liệt kê, như: cơ hội tái tạo việc làm do khả năng suy giảm năng suất lao động trong cả các ngành phi nông nghiệp do biến đổi khí hậu [9], hoặc rủi ro tai biến ở các đô thị lớn – vốn thường nằm ở khu vực ven biển [10], hoặc các chính sách ưu tiên phát triển đô thị vừa và nhỏ [4].

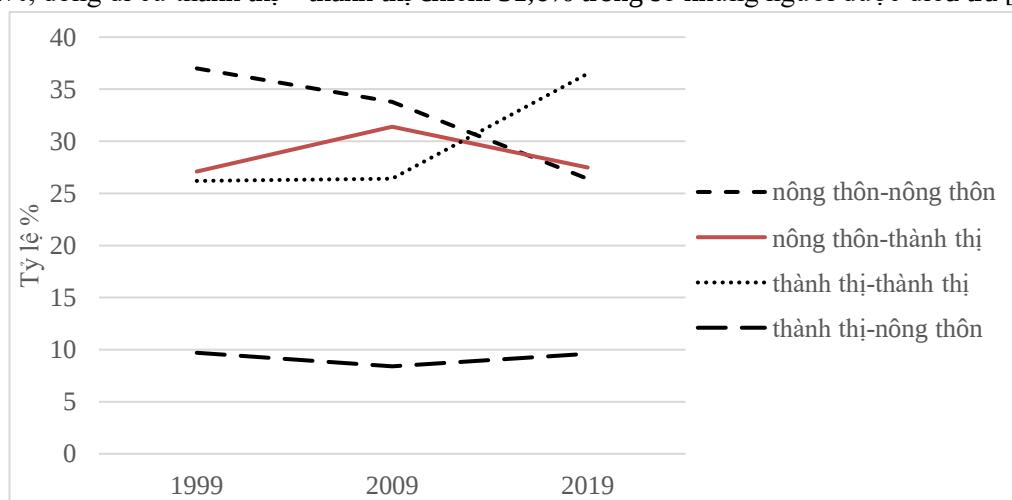
Tuy nhiên, chỉ có yếu tố lực đẩy và lực kéo thì chưa đủ để hiện thực hóa các quyết định di cư, mà còn các yếu tố đặc điểm gia đình, các yếu tố cản trở hoặc hỗ trợ để dẫn đến việc một người sẽ di cư hay ở lại. Thậm chí, nếu quyết định di cư gia đình, thì các thành viên còn phải cân nhắc đến lợi nhuận ròng của tất cả lao động trong gia đình, giữa công việc và mức thu nhập nhận được của lao động này và sự đánh đổi với công việc và mức thu nhập của lao động khác [8].

Bên cạnh những lợi ích về nâng cao cơ hội tăng thu nhập cho người di cư [11, 12] và việc chuyển tiền về khu vực nông thôn, những bất lợi của quá trình di cư ra thành thị cũng gây lên sự quan tâm, như sự gia tăng áp lực đối với nhà ở, cơ sở hạ tầng và dịch vụ thiết yếu, sự đông đúc và quá tải dân cư cũng gây tổn hại đến môi trường tự nhiên của khu vực đô thị [1]. Tuy không phải tất cả người di cư đều là người nghèo, nhưng rõ ràng họ cũng góp phần làm tăng tỉ lệ nghèo đô thị [1]. Trong các dòng di cư, thường các nhà khoa học quan tâm nhiều hơn đến di cư nông thôn – thành thị vì những chênh lệch rõ rệt của người di cư với dân cư nơi họ đến. Điều này dẫn đến sự khác biệt về cơ hội tiếp cận đến nhà ở, giáo dục và các dịch vụ công cơ bản giữa người từ nông thôn và cư dân thành thị, và bởi vậy di cư nông thôn – thành thị bị coi là một trong những nguyên nhân chính gây gia tăng bạo lực và tội phạm đô thị [12].

2.2.2. Đặc điểm chính di cư ra thành thị ở Việt Nam

Luồng di cư chính ở Việt Nam

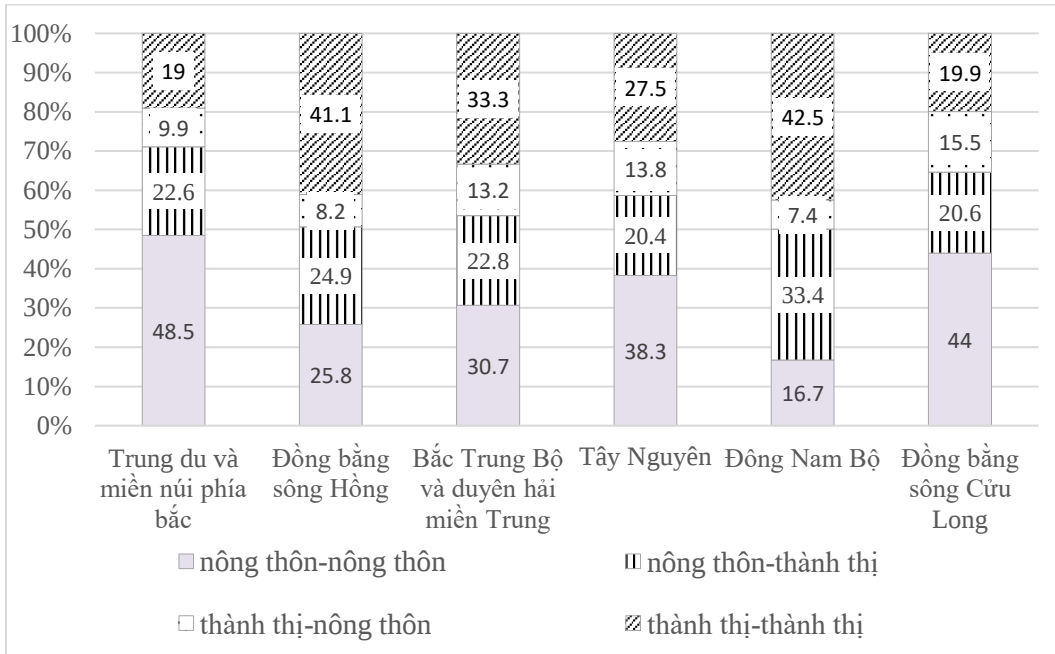
Trong bốn luồng di cư: nông thôn – nông thôn, nông thôn – thành thị, thành thị – thành thị và thành thị – nông thôn thì di cư ra thành thị được xác định luôn chiếm tỉ lệ phần trăm cao nhất. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, có đến 53% người di cư hướng đến các thành thị, trong đó luồng di cư nông thôn – thành thị chiếm 27%, luồng di cư thành thị – thành thị chiếm 26% [13]. Tỉ trọng của luồng di cư nông thôn – thành thị đến năm 2009 đạt 31,4% nhờ vào sự phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng. Cùng giai đoạn, luồng di cư thành thị – thành thị mới chỉ đạt 26,4%, đứng thứ 3 trong các luồng di cư (xem hình 1). Kết quả điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015 thì cho thấy dòng di cư nông thôn – thành thị chiếm tới 36,2%, dòng di cư thành thị – thành thị chiếm 31,6% trong số những người được điều tra [6].



Hình 1. Biểu đồ biến thiên tỉ trọng các luồng di cư giai đoạn 1999-2019 [nguồn số liệu: 14]

Nếu xét trong giai đoạn tiếp theo, kết quả kì điều tra dân số năm 2019 cho thấy tỉ trọng luồng di cư nông thôn – thành thị bắt đầu giảm dần, chỉ đạt 27,8%. Di cư nông thôn – nông thôn cũng có xu hướng giảm liên tục trong cả giai đoạn 1999-2019. Điều đó cho thấy cùng với sự phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới ở nhiều nơi, cuộc sống của người dân vùng nông thôn nhìn chung đã được cải thiện rõ rệt, dẫn đến nhu cầu di cư giảm thấp hơn so với trước. Họ thậm chí có thể kiếm được việc làm phi nông nghiệp tốt ngay tại địa phương nơi mình sống nhờ vào sự phát triển của các khu công nghiệp, khu du lịch,... Hiện tượng này cũng đang bắt đầu diễn ra ở nhiều tỉnh thành thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long – một vùng vốn có tỉ lệ xuất cư lớn nhất trong cả nước. Trong khi đó, dòng di cư thành thị – thành thị đang có xu hướng tăng lên và vươn lên chiếm tỉ lệ cao nhất, với 36,5%, khác so với dự báo của Tổng cục thống kê năm 2009. Bối cảnh đó cùng các yếu tố xã hội sẽ giữ chân người lao động ở lại vùng nông thôn, hoặc chỉ đến các đô thị nhỏ nhưng gần nhà họ hơn và họ có thể đi về ngay trong ngày. Đó cũng là lí do các đô thị loại III hiện nay đón nhận luồng di cư nông thôn – thành thị lớn hơn cả đô thị loại I và loại II.

Cơ cấu các luồng di cư không như nhau ở các vùng kinh tế của Việt Nam. Trong khi tại Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, tỉ trọng luồng di cư thành thị – thành thị chiếm tới hơn 40%, cao nhất trong bốn luồng di cư; thì ở các vùng kinh tế kém phát triển hơn như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long lại ghi nhận luồng di cư chính là nông thôn – nông thôn, với tỉ lệ lần lượt đạt 48,5%, 38,3% và 44% [14]. Vùng kinh tế năng động nhất cả nước – Đông Nam Bộ – vẫn có sự hấp dẫn lớn đối với nguồn lao động nông thôn, với tỉ lệ di cư nông thôn – thành thị được ghi nhận vẫn khá cao, với 33,4%, chỉ thấp hơn luồng di cư thành thị – thành thị (42,5%) (xem Hình 2).



Hình 2. Cơ cấu các luồng di cư ở Việt Nam năm 2019 [nguồn số liệu: 14]

Ngoài ra, hai luồng di cư nông thôn – thành thị và thành thị – thành thị có sự khác biệt về khoảng cách di cư. Trong khi di cư nông thôn – thành thị có xu hướng di cư xa hơn sang các tỉnh khác (với tỉ lệ di cư giữa các tỉnh chiếm 42,6%; di cư giữa các huyện và trong huyện chiếm 31,6%), còn di cư thành thị – thành thị thì có xu hướng di cư gần hơn trong nội tỉnh (tỉ lệ di cư giữa các tỉnh chỉ đạt 18,7%, còn di cư trong huyện và giữa các huyện chiếm tới 89,9%).

Nếu xét theo từng đô thị, cũng có thể nhận thấy tỉ lệ đóng góp của các luồng di cư lại không như nhau. Năm 2019, các dòng di cư ra thành thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh khá tương đồng: dòng di cư thành thị – thành thị chiếm tỉ trọng lần lượt là 55,4% và 53,2%; dòng di cư nông thôn – thành thị đứng thứ hai với tỉ trọng 27,4% và 23,2%. Trong dòng di cư thành thị – thành thị, di cư nội tỉnh chiếm ưu thế hơn cả, bắt đầu cho quá trình đô thị hóa theo chiều sâu. Xu thế tương tự diễn ra ở Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu. Ở Cần Thơ dòng di cư nông thôn – thành thị chỉ thấp hơn khoảng 8,4 % so với dòng di cư thành thị – thành thị. Trong khi đó, dòng di cư nông thôn – thành thị vẫn tiếp tục đóng góp lớn cho quá trình tăng trưởng đô thị ở Bình Dương, với tỉ trọng 55,2%, còn di cư thành thị – thành thị chỉ chiếm 33% [14]. Xu thế tương tự được ghi nhận ở Thái Nguyên, nơi giữ vị thế trung tâm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với hàng loạt các khu công nghiệp được ưu tiên thành lập mới và mở rộng trong kì quy hoạch đến năm 2020.

Nguyên nhân di cư ra thành thị

Người di cư nông thôn – thành thị chủ yếu với mục đích tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới, với tỉ lệ 53,1%, cho thấy sức hút từ những cơ hội việc làm ở thành thị đối với cư dân nông thôn. Bên cạnh đó, đối với luồng di cư này, tỉ lệ người đi theo gia đình hoặc chuyển nhà đạt 20,7%, người đi học đạt 15,6% và kết hôn đạt 9,6%. Trong khi đó, với luồng di cư thành thị – thành thị, thì người di cư vì lí do đi theo gia đình hoặc chuyển nhà chiếm tỉ lệ lớn nhất, với 54,9%, và chỉ có khoảng 26,8% tìm hoặc bắt đầu công việc mới, 8,3% người đi học và 8,4% người di cư do kết hôn [14]. Nữ giới di cư vì mục đích kết hôn có tỉ lệ cao hơn nhiều so với nam giới di cư vì mục đích này.

Đặc điểm người di cư

Về giới tính, nữ hóa di cư là xu hướng chính trong các luồng di cư nội địa hiện nay của Việt Nam. Mặc dù đã có xu hướng giảm so với giai đoạn trước 1999-2009, nhưng tỉ lệ nữ di cư vẫn chiếm 55,5% (trong khi tỉ lệ nam giới là 44,5%) vào năm 2019 [14]. Tuy nhiên, ngược lại ở các nhóm dân tộc thiểu số, nam giới vẫn đang di cư nhiều hơn nữ giới do các khuôn mẫu giới truyền thống giữ phụ nữ phải ở gần gia đình và gánh trách nhiệm làm công việc nhà [15]. Sự chênh lệch lớn nhất thể hiện ở khoảng cách di cư, trong khi tỉ lệ nữ giới di cư trong huyện chiếm tới 59,3% (nam giới chỉ chiếm 40,7%) thì tỉ lệ di cư giữa các tỉnh lại có xu hướng cân bằng hơn giữa các giới (nam giới chiếm 49,9%, nữ giới chiếm 50,1%) [14].

Cơ cấu giới tính theo các luồng di cư không có sự đồng nhất, nữ giới có xu hướng di cư thành thị – thành thị (34,5%) và nông thôn – nông thôn (30%), trong khi nam giới có xu hướng di cư thành thị – thành thị (38,9%) và nông thôn – thành thị (29,1%) [14].

Đối với lực lượng lao động, lao động nữ chiếm ưu thế hơn trong luồng di cư nông thôn – thành thị (50,2%), nhưng thấp hơn so với tỉ lệ lao động nữ trong luồng di cư thành thị – nông thôn (50,4%) và di cư nông thôn – nông thôn (61,5%). Ngược lại, lao động nam chiếm ưu thế hơn trong luồng di cư thành thị – thành thị, với tỉ lệ 50,5%, đặc biệt là đối với di cư ngoại tỉnh (52,5%) [14]. Nữ hóa di cư cũng được khẳng định như một hiện tượng chung đối với di cư đến các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng trong nghiên cứu khác của Huang Vo (2021) giai đoạn 2011-2015 [16].

Về độ tuổi, theo phân tích của Tổng cục thống kê, người di cư từ nông thôn ra thành thị thường có độ tuổi trung bình (tuổi trung vị khoảng 27) trẻ hơn so với người di cư từ thành thị – thành thị (tuổi trung vị khoảng 30), tương tự được phát hiện như trong các năm 1999 và 2009 [14].

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, những người di cư có điểm xuất phát từ khu vực nông thôn thường có trình độ thấp hơn so với người di cư từ khu vực thành thị. Cụ thể, người di cư nông thôn – thành thị có 64,9% người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, 11,2% có trình độ sơ cấp, 4% có trình độ trung cấp, 5,6% có trình độ cao đẳng và 14,3% có trình độ đại học trở

lên. Trong khi đó, tỉ lệ người di cư thành thị – thành thị không có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt 48,7%, và có tới 31,7% người có trình độ đại học trở lên [14].

2.2.3. Ảnh hưởng của dòng di cư ra thành thị đến tăng trưởng và phát triển đô thị

Sự đóng góp đối với tăng trưởng đô thị

Tăng trưởng đô thị ở Việt Nam chủ yếu dựa vào hai nguyên nhân: gia tăng quy mô dân số đô thị từ dòng di cư nông thôn – thành thị và mở rộng địa giới hành chính hoặc nâng cấp hành chính từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị. Năm 2019, Việt Nam mới chỉ có 3 tỉnh, thành có tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 80%, gồm Đà Nẵng (100%), Bình Dương (88%) và Quảng Ninh (80,5%). Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 79,2% dân cư đô thị, còn Hà Nội mới chỉ đạt 50,1% [14]. Hai đô thị đặc biệt của Việt Nam có sức hấp dẫn rất lớn đối với người di cư. Trong khi thành phố Hồ Chí Minh thu hút người di cư chủ yếu từ vùng Bắc Trung Bộ trở vào nam, thì Hà Nội có sức hút hơn cả đối với hai vùng lân cận là Trung du và miền núi phía bắc và Đồng bằng sông Hồng (theo phân tích số liệu từ [6]).

Di cư ra thành thị đạt khoảng 1,8 triệu người trong giai đoạn 1994-1999, đóng góp 15,4% dân số đô thị [17]. Riêng dòng di cư nông thôn-thành thị đã đóng góp 1/3 vào sự gia tăng dân số của các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng trong giai đoạn 1994-1999, và thậm chí đóng góp một nửa dân số cho hai thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội [13]. Dòng di cư này vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong một số năm tiếp theo. Giai đoạn 2004-2009, số người di cư nông thôn – thành thị trong giai đoạn này đạt 2,1 triệu, đóng góp 8,9% dân số thành thị; trong khi đó số người di cư thành thị – thành thị đạt 1,7 triệu, đóng góp 7,4% dân số [17].

Kết quả điều tra di cư nội địa 2015 cho thấy cứ trong 100 người di cư tới thành thị thì có tới 73,4 người có nguồn gốc xuất thân từ khu vực nông thôn, và chỉ có 26,6 người xuất thân từ thành thị. Nếu xét theo lần di chuyển gần nhất, thì di cư nông thôn – thành thị chiếm tỉ trọng chính trong các luồng di cư ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3%), đồng bằng sông Hồng (43,8%), đồng bằng sông Cửu Long (46,6%) và Đông Nam Bộ (37,5%) [6].

Ở giai đoạn tiếp theo, người nhập cư từ 5 tuổi trở lên chiếm đến 12,3% dân số của các đô thị. Tỉ suất nhập cư bình quân vào các đô thị đạt 123,1‰. Trong đó, tỉ suất nhập cư ở đô thị đặc biệt và đô thị loại III cao hơn cả so với các loại đô thị còn lại, lần lượt đạt 198,3‰ và 152,4‰ [14]. Nhờ vào dòng di cư này, các đô thị được bổ sung nguồn lao động dồi dào và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Một điểm cần nhấn mạnh rằng dòng di cư thành thị – thành thị góp phần phân bố lại dân cư của vùng lõi và vùng ven các đô thị. Điển hình như thành phố Hồ Chí Minh hiện chứng kiến xu hướng giảm dân số ở các quận nội thành như quận 1, 3, 4, 5, 6, 11 và Phú Nhuận, tăng dân số ở quận ven trung tâm như Tân Bình, Bình Thạnh, Gò Vấp, tăng nhanh ở các quận tách ra từ năm 1997 và 2003 như Bình Tân, Tân Phú, Thủ Đức, cùng với gia tăng cao ở các huyện ngoại thành (trừ huyện Cần Giờ có mức tăng thấp) gồm Nhà Bè, Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi [18].

Tăng trưởng đô thị nhờ vào bổ sung nguồn dân số từ các dòng di cư ra thành thị khác hoàn toàn với nguyên nhân do mở rộng ranh giới hành chính, đã diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam trong nhiều năm qua. Riêng trong giai đoạn 2009-2019, 4,1 triệu dân cư nông thôn ở Việt Nam đã trở thành dân cư thành thị nhờ vào các quyết định chuyển đổi 210 xã thành phường, thị trấn và thành lập mới 49 phường, thị trấn. Điển hình như trường hợp thành phố Hà Nội vào năm 2008, khi diện tích thành phố được mở rộng gấp 3,6 lần (334.470,02ha), thì một lượng dân số 2,8 triệu người dân tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc, 4 xã Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung của huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình bỗng chốc trở thành người dân đô thị kể từ sau ngày 01/08/2008 trở thành cư dân đô thị [theo 19]. Tốc độ tăng trưởng dân số năm 2007-2008 đạt đến 97,7%, gấp rất nhiều lần tốc độ tăng trưởng dân số bình quân của thành phố trong các năm gần đó (1,4 – 1,6%/năm) [20].

Các áp lực chính đối với phát triển đô thị

Theo thống kê, ở các đô thị đặc biệt, có tới gần 200 người nhập cư trên 1000 người dân của thành phố, cao gấp 2,7 lần mức chung của cả nước và 5,3 lần khu vực nông thôn; trong khi đô thị loại III cũng chịu áp lực lớn, chỉ sau các loại đô thị đặc biệt, với hơn 152 người/1000 dân vì là nơi tập trung đầu tư, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong bối cảnh công nghiệp hóa đất nước. Do đó, bên cạnh những đóng góp của các dòng di cư ra thành thị đối với tăng trưởng đô thị, thì áp lực gây ra ở mọi khía cạnh kinh tế - xã hội và môi trường ở các đô thị cũng đang ngày càng gia tăng [14].

Áp lực việc làm: Nếu xét đến tỉ lệ thất nghiệp, thì trong số những người di cư đang bị thất nghiệp, tỉ trọng người di cư nông thôn – thành thị và thành thị – thành thị đạt tỉ lệ khá cao, với lần lượt 31,8% và 37,9%, cao hơn nhiều so với hai luồng di cư còn lại. Một mặt, lực lượng này sẽ là nguồn nhân lực dồi dào cho nguồn lao động ở khu vực thành thị, nhưng mặt khác, cũng tạo nên áp lực việc làm và cạnh tranh ngày càng lớn ở các đô thị, đặc biệt đối với các đô thị lớn. Đối với người dân tộc thiểu số, họ còn gặp thêm các bất lợi trong công việc, 60% lao động di cư không có hợp đồng lao động chính thức và gần 10% không hề có giao kết hợp đồng dù bằng hình thức nào [15]. Tuy nhiên, phải nhấn mạnh rằng người di cư nông thôn – thành thị gặp nhiều bất lợi hơn trong bối cảnh này so với người di cư thành thị – thành thị, do những chênh lệch lớn hơn về trình độ học vấn và mức sống. Bên cạnh đó, do sự thiếu ổn định về nhà ở và nghề nghiệp, người di cư nông thôn ra thành thị làm trong khu vực phi chính thức được xác định là đối tượng dễ bị tổn thương nhất khi có đại dịch hay thiên tai xảy ra, thể hiện rõ ràng qua đại dịch Covid-19 ở Việt Nam [21].

Áp lực về nhà ở, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công: Người di cư nông thôn – thành thị có tỉ lệ sở hữu nhà riêng rất thấp, chỉ khoảng 33,6%, và ngược lại với người di cư thành thị – thành thị (với tỉ lệ sở hữu nhà riêng đạt 61,9%) (so với tỉ lệ 63,7% của người di cư nông thôn – nông thôn, 76,6% của người di cư thành thị - nông thôn, tỉ lệ thuê/mượn nhà ở tư nhân thì lại rất cao, với 62%, cao hơn nhiều lần so với tỉ lệ của các luồng di cư còn lại (dao động từ 20,5% đến 33,7%) [14]. Điều đó khiến cho cuộc sống của họ ít tính ổn định hơn so với người dân không di cư hoặc di cư theo hướng khác. Ở một khía cạnh khác, sự thiếu nhà ở sở hữu riêng và nhu cầu thuê trọ đã dẫn đến áp lực nhà ở đối với các khu vực đô thị đang được bổ sung dân số liên tục bởi dòng di cư ra thành thị. Tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng thiếu nhà ở cho người nghèo và thu nhập thấp đã dẫn đến sự hình thành các khu ổ chuột lớn ở chân cầu Long Biên (Hà Nội), các khu ổ chuột dọc kênh, rạch thuộc hệ thống kênh Nhiêu Lộc – Thị Nghè (thành phố Hồ Chí Minh), vốn cũng gây nên nhiều nhức nhối về quản lí đô thị, ô nhiễm môi trường và cảnh quan đô thị tại đây.

Bên cạnh vấn đề về nhà ở, hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội công cũng đang bị quá tải do dòng nhập cư liên tục vào các thành phố lớn. Tình trạng ùn tắc giao thông vào tất cả các giờ cao điểm, ÷ợt ÷ầu và cuối các ngày nghỉ lễ diễn ra ở hai thành phố lớn thường xuyên, ngày càng nhiều ÷iểm tắc nghẽn. Quá tải hệ thống giáo dục và y tế công, dẫn đến sự phát triển hệ thống tư nhân để đáp ứng nhu cầu, vô hình chung tạo ra phân tầng xã hội.

Gia tăng tệ nạn xã hội, xói mòn văn hóa truyền thống: Cùng với các luồng di cư ra thành thị, những thay ÷ôi trong cấu trúc dân số diễn ra liên tục. Đa dạng thành phần dân cư đã dẫn đến phát sinh nhiều tệ nạn xã hội, ÷ặc biệt dễ nhận thấy trong các khu trọ mọc lên ngày càng nhiều trong quá trình đô thị hóa ở các thành phố. Trong một cuộc khảo sát ở Bắc Ninh của tác giả, nạn trộm cắp, ly hôn, ngoại tình,... là những tệ nạn xã hội gia tăng nhanh chóng trong quá trình công nghiệp hóa tại thị xã Từ Sơn (nay là thành phố Từ Sơn). Người dân ÷ịa phương thậm chí phải lắp thêm rào sắt để chặn trộm vào nhà. Ở các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, khá nhiều lao động từ vùng nông thôn ÷ến ÷ể tham gia vào các công việc thuộc lĩnh vực

phi chính thức, như bán hàng rong, bán hàng vỉa hè, người già và trẻ em bán vé số, thu mua phế liệu,... Các đối tượng này khó quản lí, đồng thời lại dễ gây mất trật tự và mỹ quan đô thị.

Ở một khía cạnh khác, những người chuyển cư từ các khu vực nội thành khác đến các khu vực đang đô thị hóa mạnh (dù ở vùng lõi hay vùng ven) lại dễ dàng lẫn át văn hóa bản địa, thu hẹp đất sinh cư và mai một (thậm chí biến mất) nghề truyền thống của người dân địa phương, mà trường hợp làng hoa Ngọc Hà, làng rau húng Láng, làng làm cốm và bún Mễ Trì,... (Hà Nội), làng hoa Phước Mỹ (Đà Nẵng),... là những ví dụ điển hình.

Chênh lệch giàu – nghèo: sự khác biệt về điều kiện sống thể hiện rõ rệt nhất giữa các luồng di cư. Đối với người di cư nông thôn – thành thị, có khoảng 5,4% số người thuộc nhóm nghèo nhất; 33,2% thuộc nhóm nghèo, 25,8% thuộc nhóm trung bình; 16,5% thuộc nhóm giàu và 19,1% thuộc nhóm giàu nhất. Trong khi đó, người di cư thành thị – thành thị nhìn chung có điều kiện sống khá giả hơn, với 46,6% người thuộc nhóm giàu nhất, và ngược lại, người di nông thôn – nông thôn có điều kiện sống kém nhất, với 27,1% người thuộc nhóm nghèo nhất [14].

Bên cạnh đó, người di cư đến thành thị gặp nhiều khó khăn trong đăng ký hộ khẩu, từ đó hạn chế khả năng tiếp cận của họ và gia đình đến các dịch vụ công như học trường công, bảo hiểm y tế, có thể thấy rõ ở thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phía nam [6].

Áp lực về môi trường: sự gia tăng mật độ dân số, cơ sở hạ tầng và nhà ở tại các khu vực đô thị tất yếu dẫn đến những áp lực về khai thác tài nguyên và môi trường. Mật độ dân số của Hà Nội năm 2019 đạt 2.398 người/km², cao gấp 8,2 lần so với mật độ bình quân của cả nước, tăng 469 người/km² so với năm 2009, và tăng 833 người/km² so với năm 1999. Mật độ dân số nội thành nội thị còn cao hơn, tới 9.343 người/km². Điển hình những quận nội thành như Đống Đa có mật độ lên tới 37.347 người/km², Thanh Xuân có mật độ 32.291 người/km² [22]. Trong khi đó, mật độ dân số của thành phố Hồ Chí Minh cao nhất cả nước, với 4.292 người/km². Trong đó, các quận trung tâm như quận 3, 4, 5, 6, 11, quận Phú Nhuận đều có mật độ dân số lớn hơn 30.000 người/km² [18]. Điều đó cũng gây ra hàng loạt các hệ lụy về môi trường cho các thành phố lớn ở Việt Nam, như gia tăng ngập lụt, nắng nóng, ô nhiễm khói bụi, ô nhiễm nguồn nước,... Gia tăng chất thải rắn trong những năm qua cũng đang là vấn đề khó xử lí đối với chính quyền của thành phố Hà Nội, bởi sự quá tải ở các bãi chôn lấp vùng ven, kéo theo nhiều hệ lụy khác đối với người dân địa phương.

3. Kết luận

Di cư nông thôn – thành thị đóng góp khá lớn cho sự tăng trưởng đô thị Việt Nam trong giai đoạn trước năm 2015. Tuy nhiên, trong một số năm trở lại đây, di cư thành thị – thành thị bắt đầu chiếm ưu thế hơn cả, cho thấy quá trình đô thị hóa đang diễn ra cả ở chiều rộng và chiều sâu. Xu hướng tăng trưởng đô thị theo quy mô vẫn tiếp tục, nhưng đã bắt đầu có sự thay đổi về cấu trúc đô thị, biến đổi phân bố dân cư giữa vùng lõi và vùng ven tại các thành phố lớn, điển hình ở hai đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Dòng di cư ra thành thị một mặt đóng góp nguồn lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ cho đô thị, là động lực tạo đà tăng trưởng kinh tế đô thị. Nhưng mặt khác, dòng di cư này tạo ra nhiều áp lực: áp lực việc làm; áp lực về nhà ở, cơ sở hạ tầng và dịch vụ công; gia tăng tệ nạn xã hội; gia tăng chênh lệch giàu – nghèo và áp lực về môi trường. Trong bối cảnh đó, quản lí và quy hoạch đô thị cũng cần phải đặt vấn đề dân cư – dân số lên làm trọng tâm. Việc phân bổ lại nguồn vốn và đầu tư vào các đô thị vừa và nhỏ, khu vực vùng ven cũng cần cân nhắc bởi ý nghĩa giảm tải sức ép lên vùng lõi các đô thị lớn, thoát khỏi mô hình đô thị một cực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cecilia Tacoli, Gordon McGranahan and David Satterthwaite. 2015. *Urbanisation, rural–urban migration and urban poverty. IIED Working Paper*. IIED, London. <http://pubs.iied.org/10725IIED>
- [2] UN-DESA, 1980. Patterns of urban and rural population growth. *Population Studies* No.68. New York
- [3] UN, 2020. *Shaping the Trends of Our Time*. Report of the UN economist network for the UN 75th anniversary. 194 pages
- [4] X.N.Zhang, W.W.Wang, R.Harris, G.Leckie, 2020. “Analysing inter-provincial urban migration flows in China: A new multilevel gravity model approach”. *Migration Studies*. Volume 8, Issue 1, March 2020. pp 19–42, <https://doi.org/10.1093/migration/mny026>
- [5] A.Asadzadeh, T.Kötter, A.Fekete, M.Moghadas, M.Alizadeh, E.Zebardast, D.Weiss, M.Basirat, G.Hutter. “Urbanization, migration, and the challenges of resilience thinking in urban planning: Insights from two contrasting planning systems in Germany and Iran”. *Cities*. Volume 125, June 2022. 103642. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2022.103642>
- [6] Tổng cục thống kê, 2016. *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu*. Nxb Thông tấn. 182 trang
- [7] UN, 2019. *World Urbanization Prospects – the 2018 Revision*. 103 pages
- [8] J.Marta, A.Fauzi, B.Juanda & E.Rustiadi, 2020. “Understanding migration motives and its impact on household welfare: evidence from rural–urban migration in Indonesia”. *Regional Studies, Regional Science*, 7:1, 118-132, DOI:10.1080/21681376.2020.1746194
- [9] R.J.Nawrotzki, J.DeWaard, M.Bakhtsiyarava, and T.H. Jasmine, 2017. “Climate shocks and rural-urban migration in Mexico: Exploring nonlinearities and thresholds”. *Clim Change*. 2017 Jan; 140(2): 243–258. doi: 10.1007/s10584-016-1849-0
- [10] B. Lohnert, 2017. Migration and the Rural-Urban Transition in Sub-Saharan Africa. *SLE Discussion Paper* 05/2017. Berlin. 70 pages
- [11] Qiu, P., Yang, Y., Zhang, J. et al, 2011. “Rural-to-urban migration and its implication for new cooperative medical scheme coverage and utilization in China”. *BMC Public Health* 11, 520 (2011). <https://doi.org/10.1186/1471-2458-11-520>
- [12] G. Østby, 2015. Rural-urban migration, inequality and urban social disorder: Evidence from African and Asian cities. *Conflict Management and Peace Science*: 1-25. DOI: 10.1177/0738894215581315
- [13] UNFPA Việt Nam, 2010. *Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam*. 58 trang
- [14] Tổng cục thống kê, 2020. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019-Di cư và đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nxb Tài chính. 91 trang.
- [15] CARE Việt Nam, 2020. *Lao động di cư trong cộng đồng dân tộc thiểu số: Thực trạng và hàm ý chính sách*. Báo cáo tóm lược 2020. 13 trang.
- [16] Huong Vo, 2021. Understanding urban migration in Vietnam: evidence from a micro-macro link. *ADB working paper series*. No 1233. 21 pages
- [17] Tổng cục thống kê, 2011. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009-Di cư và đô thị hóa: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Nxb Tài chính. 140 trang.
- [18] Nguyễn Thị Hoài Hương, 2021. “Biến động dân số thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2009-2019 – thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Khoa học Phát triển nhân lực* số 02 (02). Tr.23-38.

- [19] Quốc hội nước CHXHCNVN. Nghị quyết 15/2008/QH-12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội. Ban hành ngày 29/05/2008
- [20] Tổng cục thống kê, 2022. Số liệu thống kê dân số 2005-2009. <http://www.gso.gov.vn>, truy cập ngày 06/01/2023.
- [21] Trần Thanh Hồng Lan, 2021. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến lao động di cư khu vực phi chính thức ở Việt nam (trước đợt bùng phát dịch lần thứ 4 năm 2021). *Tạp chí Khoa học Xã hội* số 11, 279), 2021. tr.35-44.
- [22] Cục thống kê thành phố Hà Nội, 2019. “Hà Nội: Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019”. *Tạp chí Con số và Sự kiện*. <https://consosukien.vn/>. Đăng ngày 04/09/2019. Truy cập ngày 09/01/2023.

ABSTRACT

Migration flows to urban areas: characteristics, roles and pressures on urban development in Vietnam

Nguyen Thi Ha Thanh

Faculty of Geography, University of Science, Vietnam National University, Hanoi

Migration flows to urban areas is an unavoidable trend in the process of urbanization in both developed and developing countries. In Vietnam, while rural-urban migration flows accounted for a larger proportion in the previous period, up to now, urban-urban migration flows have tended to dominate. This phenomena shows that Vietnam is in the process of urbanization in both breadth and depth. This study was conducted to clarify the main characteristics of urban migration flows in the context of urbanization in Vietnam, with similarities and differences between rural-urban and urban-urban migration flows. In addition, the study points out the main contributions and pressures of this migration flows to urban growth in Vietnam.

Keywords: rural-urban migration, urban-urban migration, cities.